

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740,843,301,809	789,381,687,815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	187,742,184,876	135,353,647,914
1. Tiền	111		117,742,184,876	135,353,647,914
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	80,000,000,000	100,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		293,795,904,376	336,920,307,463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	187,694,604,174	312,319,651,837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	105,289,348,860	22,093,872,874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	811,951,342	2,506,782,752
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	177,948,356,206	215,060,871,097
1. Hàng tồn kho	141		177,948,356,206	215,060,871,097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,356,856,351	2,046,861,341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	640,264,316	1,088,982,020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		716,592,035	957,879,321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434,829,775,251	416,152,773,359
I. Tài sản cố định	220		232,842,512,543	245,728,908,383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	232,842,512,543	245,728,908,383
- Nguyên giá	222		1,233,772,773,951	1,201,142,707,732
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,000,930,261,408)	(955,413,799,349)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	181,676,084,651	151,096,365,424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		181,676,084,651	151,096,365,424
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	15,400,000,000	15,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,911,178,057	3,927,499,552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4,911,178,057	3,927,499,552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,175,673,077,060	1,205,534,461,174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		405,566,177,345	487,180,759,575
I. Nợ ngắn hạn	310		353,467,227,345	485,900,759,575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	106,128,363,959	131,066,966,825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	192,012,142	319,461,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	21,505,248,520	20,216,433,185
4. Phải trả người lao động	314		88,112,932,978	137,999,603,477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	730,450,029	905,689,278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5,819,878,606	7,086,599,103
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	94,512,849,601	127,387,746,402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17		29,789,880,545
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		36,465,491,510	31,128,378,910
II. Nợ dài hạn	330		52,098,950,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	50,818,950,000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		770,106,899,715	718,353,701,599
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	770,106,899,715	718,353,701,599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,098,577,369	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(205,000,000)	(440,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		533,419,088,999	425,583,603,264
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,794,233,347	113,210,098,335
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		55,794,233,347	113,210,098,335
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,175,673,077,060	1,205,534,461,174

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm soát


Đặng Thị Thùy Trang


Tạ Thị Tuyết Nga



Lê Duy Toàn

Mẫu số 02B-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý 2-2025	Quý 2-2024	Lũy kế 6 tháng năm 2025	Lũy kế 6 tháng năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	391,076,576,785	374,243,518,310	762,479,000,103	744,134,385,321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	208,276,739	-	319,772,775	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	390,868,300,046	374,243,518,310	762,159,227,328	744,134,385,321
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	310,745,522,054	304,746,733,071	610,492,581,636	602,494,447,288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80,122,777,992	69,496,785,239	151,666,645,692	141,639,938,033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	839,992,516	2,874,070,285	2,461,420,830	4,847,906,515
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	365,308,111	526,754,761	765,402,488	1,036,288,333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		356,615,611	399,484,272	744,568,427	892,273,081
8. Phần lãi lỗ trong CT liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	9,855,302,000	10,114,824,692	20,879,544,063	23,253,688,445
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	37,152,422,238	28,975,625,492	67,632,985,184	59,784,811,977
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33,589,738,159	32,753,650,579	64,850,134,787	62,413,055,793
12. Thu nhập khác	31		83,853,209	87,042,648	153,049,457	276,973,648
13. Chi phí khác	32		33,927,919	-	33,927,919	8,499,300
14. Lợi nhuận khác	40		49,925,290	87,042,648	119,121,538	268,474,348
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,639,663,449	32,840,693,227	64,969,256,325	62,681,530,141
Lợi nhuận công ty con chuyển về			800,000,000	900,000,000	1,829,878,007	1,946,990,655
Tổng lợi nhuận chịu thuế			32,839,663,449	31,940,693,227	63,139,378,318	60,734,539,486
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,225,442,689	6,388,138,645	8,885,385,662	12,146,907,897
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29,414,220,760	26,452,554,582	56,083,870,663	50,534,622,244
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,636.0	1,473.2	3,119.3	2,814.4

Người lập biểu

Đặng Thị Thủy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64,969,256,325	62,681,530,141
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	45,640,271,583	53,083,683,128
- Các khoản dự phòng	03	(29,789,880,545)	(32,128,006,363)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,461,420,830)	(4,922,857,089)
- Chi phí lãi vay	06	744,568,427	892,276,081
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79,102,794,960	79,606,625,898
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,289,307,192	18,693,950,947
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37,112,514,891	(45,277,351,902)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5,957,248,799)	90,892,263,874
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(534,960,801)	(386,129,933)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,491,849,928)	(2,046,476,307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,999,753,176)	(6,805,056,815)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(327,137,316)	(433,645,359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97,193,667,023	134,244,180,403
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(86,544,181,459)	(22,162,888,980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		128,700,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,461,420,830	7,639,362,569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64,082,760,629)	(34,394,826,411)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	1,333,577,369	
2. Tiền thu từ đi vay	33	143,490,204,187	42,678,502,241
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(125,546,150,988)	(117,182,145,618)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,877,531,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19,277,630,568	(119,381,174,627)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	52,388,536,962	(19,531,820,635)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135,353,647,914	116,207,714,506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	187,742,184,876	96,675,893,871

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 15 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc

Đặng Thị Thùy Trang

Tạ Thị Tuyết Nga



Lê Duy Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/05/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/08/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 06/09/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/09/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – Công ty TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 01/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/01/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 02/07/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/06/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn

giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/06/2025 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/06/2025 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	890,429,848	595,760,113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116,851,755,028	134,757,887,801
Các khoản tương đương tiền	70,000,000,000	
Cộng	187,742,184,876	135,353,647,914

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	80,000,000,000	80,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình</i>	<i>80,000,000,000</i>	<i>80,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất là: 4.3%/năm

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
a) Phải thu khách hàng	187,694,604,174	312,319,651,837
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
<i>- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	187,694,604,174	312,319,651,837

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
a) Trả trước cho người bán	105,289,348,860	22,093,872,874
<i>- Manroland Sheetfed GmHB</i>	<i>63,277,110,000</i>	
<i>- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì</i>	<i>36,096,470,000</i>	7,297,640,000
<i>- P.T SURYA PAMENANG</i>		1,362,272,049
<i>- Bobst Italia S.p.A</i>	1,030,085,000	5,143,543,200
<i>- Coolibree GMBH</i>		2,410,946,392
<i>- Công ty cổ phần An Quảng</i>	2,696,742,400	3,231,280,000
<i>- Anhui dongfang xiangyang new material</i>	752,413,200	
<i>- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tam Hoàng Phát</i>		
<i>- Trả trước cho người bán khác</i>	1,436,528,260	2,648,191,233
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	105,289,348,860	22,093,872,874

5 . Phải thu khác	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	811,951,342	-	2,506,782,752	-
Phải thu khác	626,951,342	-	1,645,212,752	-
+ Phải thu khác	626,951,342	-	1,645,212,752	-
Tạm ứng	185,000,000	-	861,570,000	-
Cộng	811,951,342	-	2,506,782,752	-

6 . Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	137,089,773,675	-	175,459,702,991	-
Công cụ, dụng cụ	1,808,183,918	-	5,098,706,450	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,051,347,164	-	7,311,177,084	-
Thành phẩm	21,568,142,997	-	17,421,197,916	-
Hàng hóa	8,430,908,452	-	9,770,086,656	-
Cộng	177,948,356,206	-	215,060,871,097	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/06/2025: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a, Ngắn hạn	640,264,316	1,088,982,020
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	640,264,316	1,088,982,020
b, Dài hạn	4,911,178,057	3,927,499,552
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4,911,178,057	3,927,499,552
Cộng	5,551,442,373	5,016,481,572

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	404,882,797,281	768,371,401,196	18,283,658,811	9,604,850,444	1,201,142,707,732
Số tăng trong kỳ		30,737,820,816	2,016,054,927		32,753,875,743
Số giảm trong kỳ	-	123,809,524	-	-	123,809,524
Thanh lý, nhượng bán		123,809,524			123,809,524
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	404,882,797,281	798,985,412,488	20,299,713,738	9,604,850,444	1,233,772,773,951
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	253,810,575,404	681,830,646,998	16,196,911,751	3,575,665,196	955,413,799,349
Số tăng trong kỳ	19,582,522,180	24,447,057,842	716,399,835	894,291,726	45,640,271,583
Khấu hao trong kỳ	19,582,522,180	24,447,057,842	716,399,835	894,291,726	45,640,271,583
Số giảm trong kỳ	-	123,809,524	-	-	123,809,524
Thanh lý, nhượng bán	-	123,809,524	-	-	123,809,524
Số dư cuối kỳ	273,393,097,584	706,153,895,316	16,913,311,586	4,469,956,922	1,000,930,261,408
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	151,072,221,877	86,540,754,198	2,086,747,060	6,029,185,248	245,728,908,383
Tại ngày cuối kỳ	131,489,699,697	92,831,517,172	3,386,402,152	5,134,893,522	232,842,512,543

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	181,676,084,651	151,096,365,424
- DA tại khu công nghiệp Phố Nối	147,883,424,251	146,544,140,501
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	33,792,660,400	4,552,224,923
Cộng	181,676,084,651	151,096,365,424

10 . Đầu tư tài chính dài hạn		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị hợp lý (*)		Giá trị hợp lý (*)	
a, Đầu tư vào Công ty con		5,400,000,000	-	5,400,000,000	-
+ Công ty TNHH Công nghệ Chồng giả DAC		5,400,000,000	-	5,400,000,000	-
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội		10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng		10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
11 . Phải trả người bán ngắn hạn		30/06/2025		01/01/2025	
a) Phải trả người bán ngắn hạn		105,197,603,004		130,136,205,870	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		930,760,955		930,760,955	
- Công ty TNHH Công nghệ chồng giả DAC		930,760,955		930,760,955	
Cộng		106,128,363,959		131,066,966,825	
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30/06/2025		01/01/2025	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		192,012,142		319,461,850	
- Phạm Minh Tuấn		39,679,200			
- Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương		38,932,568		73,770,800	
- Công ty cổ phần công nghệ mới Nhật Hải		27,486,000		31,941,000	
- Công ty TNHH Giấy Đông á		24,192,000			
- Công ty Thương mại tư vấn và đầu tư-Tổng công ty Mía đường 1		16,917,690		16,917,690	
- Công ty cổ phần dược phẩm Pharmark Việt Nam		14,827,860		14,827,860	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		29,976,824		182,004,500	
Cộng		192,012,142		319,461,850	
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng		637,870,291	75,120,399,608	68,378,702,103	7,379,567,796
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		-	102,213,229	102,213,229	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		14,898,773,791	9,715,532,189	15,728,920,318	8,885,385,662
Thuế thu nhập cá nhân		496,989,005	14,356,922,230	14,657,936,460	195,974,775
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		-	1,212,894,076	351,373,887	861,520,189
Các loại thuế khác		4,182,800,098	9,750,000	9,750,000	4,182,800,098
Cộng		20,216,433,185	100,517,711,332	99,228,895,997	21,505,248,520
14 . Chi phí phải trả		30/06/2025		01/01/2025	
Trích trước chi phí lãi vay		-		39,823,161	
Chi phí khác		730,450,029		865,866,117	
Cộng		730,450,029		905,689,278	
15 . Phải trả ngắn hạn khác		30/06/2025		01/01/2025	
a, Phải trả ngắn hạn khác		5,819,878,606		7,086,599,103	
- Kinh phí công đoàn		1,679,082,825		1,263,641,649	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		1,099,315,062		1,115,509,514	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		3,041,480,719		4,707,447,940	
- Phải thu khác dư Có 1388		-		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2025

b, Phải trả dài hạn khác		1,280,000,000		1,280,000,000		
- Nhận ký cược ký quỹ		1,280,000,000		1,280,000,000		
Cộng		7,099,878,606		8,366,599,103		
16	Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2025	
16.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	94,512,849,601	92,671,254,187	125,546,150,988	127,387,746,402	
a,	Vay ngắn hạn	94,512,849,601	92,671,254,187	125,546,150,988	127,387,746,402	
	Ngân hàng NN và PT					
	Nông thôn CN Hà Nội	78,267,849,601	88,586,254,187	125,546,150,988	115,227,746,402	
	(1)					
	Vay cán bộ nhân viên (2)	10,845,000,000	4,085,000,000		6,760,000,000	
	Vay Công ty TNHH CN					
	Chống giả DAC (3)	5,400,000,000			5,400,000,000	
16.2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50,818,950,000	50,818,950,000	-	-	
a,	Vay dài hạn	50,818,950,000	50,818,950,000	-	-	
	Ngân hàng NN và PT					
	Nông thôn CN Hà Nội	50,818,950,000	50,818,950,000			
	(4)					
16.3	Số có khả năng trả nợ	145,331,799,601	143,490,204,187	125,546,150,988	127,387,746,402	
a,	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	94,512,849,601	92,671,254,187	125,546,150,988	127,387,746,402	
b,	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50,818,950,000	50,818,950,000	-	-	
17	Dự phòng phải trả	30/06/2025		01/01/2025		
a,	Ngắn hạn					
	Quỹ lương dự phòng	-		29,789,880,545		
	Cộng	-		29,789,880,545		
18	Vốn chủ sở hữu					
18.1.	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2025	180,000,000,000	-	(440,000,000)	425,583,603,264	113,210,098,335	718,353,701,599
Tăng vốn trong năm	-	1,100,590,000	235,000,000	107,835,485,735	56,083,870,663	165,254,946,398
Lãi trong năm	-	-	-	-	56,083,870,663	56,083,870,663
Trích các quỹ	-	-	-	107,835,485,735	-	107,835,485,735
Giảm vốn trong năm	-	(2,012,631)	-	-	(113,499,735,651)	(113,501,748,282)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(113,210,098,335)	(113,210,098,335)
Giảm khác	-	-	-	-	(289,637,316)	(289,637,316)
Số dư 30/06/2025	180,000,000,000	1,098,577,369	(205,000,000)	533,419,088,999	55,794,233,347	770,106,899,715
18.2.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2025		01/01/2025		
	Vốn góp của Nhà nước	-		-		
	Vốn góp của các cổ đông khác	180,000,000,000		180,000,000,000		
	Cộng	180,000,000,000		180,000,000,000		

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

30/06/2025

01/01/2025

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18.4. Cổ phiếu

30/06/2025

01/01/2025

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20,500	44,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,500	44,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,979,500	17,956,000
- Cổ phiếu phổ thông	17,979,500	17,956,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2**

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 2 - năm 2025

Quý 2 - năm 2024

- Doanh thu bán thành phẩm	372,385,821,188	355,222,070,584
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	7,550,153,776	7,365,341,663
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,140,601,821	11,656,106,063
Cộng	391,076,576,785	374,243,518,310

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Quý 2 - năm 2025

Quý 2 - năm 2024

Hàng bán bị trả lại	206,099,869	
Chiết khấu thương mại	2,176,870	
Cộng	208,276,739	-

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 2 - năm 2025

Quý 2 - năm 2024

- Doanh thu thuần bán thành phẩm	372,177,544,449	355,222,070,584
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	7,550,153,776	7,365,341,663
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11,140,601,821	11,656,106,063
Cộng	390,868,300,046	374,243,518,310

4. Giá vốn hàng bán

Quý 2 - năm 2025

Quý 2 - năm 2024

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	296,617,690,435	290,723,976,112
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	14,127,831,619	14,022,756,959
Cộng	310,745,522,054	304,746,733,071

5 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,561,600	1,953,541,736
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	800,000,000	900,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,430,916	20,528,549
Cộng	839,992,516	2,874,070,285

6 . Chi phí tài chính

	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Lãi tiền vay	356,615,611	399,484,272
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,692,500	127,270,489
Cộng	365,308,111	526,754,761

7 . Thu nhập khác

	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS		
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	83,853,209	87,042,648
Cộng	83,853,209	87,042,648

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí bán hàng	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Chi phí nhân viên quản lý	4,468,149,554	4,659,338,028
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,094,587,075	3,075,918,937
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,277,115,371	2,379,567,727
- Chi phí bán hàng khác	15,450,000	
Cộng	9,855,302,000	10,114,824,692

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Chi phí nhân viên quản lý	19,230,014,086	15,247,076,303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,072,991,449	11,387,054,921
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,010,085,932	810,414,457
- Chi phí bằng tiền khác	2,839,330,771	1,531,079,811
Cộng	37,152,422,238	28,975,625,492

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225,312,786,143	218,230,504,509
- Chi phí nhân công	65,466,813,303	57,342,536,250
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,353,555,306	27,114,591,115
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,833,450,219	39,683,641,760
- Chi phí bằng tiền khác	2,786,641,321	1,465,909,621
Cộng	357,753,246,292	343,837,183,255

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
a. Lợi nhuận trước thuế	33,639,663,449	32,840,693,227
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(800,000,000)	(900,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	800,000,000	900,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	800,000,000	900,000,000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	32,839,663,449	31,940,693,227
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	6,567,932,689	6,388,138,645
- Thuế TNDN được miễn giảm	(2,342,490,000)	
- Thuế TNDN phải nộp	4,225,442,689	6,388,138,645

VI.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Doanh thu bán thành phẩm	720,945,198,750	705,584,522,638
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	17,120,813,438	13,889,621,106
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,412,987,915	24,660,241,577
Cộng	762,479,000,103	744,134,385,321
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Hàng bán bị trả lại	266,423,189	0
Chiết khấu thương mại	53,349,586	
Cộng	319,772,775	0
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	720,625,425,975	705,584,522,638
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	17,120,813,438	13,889,621,106
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24,412,987,915	24,660,241,577
Cộng	762,159,227,328	744,134,385,321
4 . Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	578,417,367,198	573,904,939,453
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	32,075,214,438	28,589,507,835
Cộng	610,492,581,636	602,494,447,288
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	629,951,003	2,847,166,434
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,829,878,007	1,946,990,655
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,591,820	53,749,426
Cộng	2,461,420,830	4,847,906,515
6 . Chi phí tài chính	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Lãi tiền vay	744,568,427	892,276,081
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,834,061	144,012,252
Cộng	765,402,488	1,036,288,333

7 . Thu nhập khác

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ

Trong đó:

+ Thu thanh lý nhượng bán TS

+ Giá trị còn lại của TS

- Thu nhập khác

Cộng**6 tháng năm 2025****6 tháng năm 2024**

-

45,000,000

153,049,457

231,973,648

153,049,457**276,973,648****8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****Các khoản chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí bán hàng khác

Cộng**6 tháng năm 2025****6 tháng năm 2024**

9,728,413,843

12,052,933,070

6,562,169,091

6,569,024,679

4,567,980,729

4,631,730,706

20,980,400

20,879,544,063**23,253,688,455****Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng**6 tháng năm 2025****6 tháng năm 2024**

37,583,776,902

35,000,902,451

22,368,209,127

20,215,708,237

1,937,727,119

1,517,366,543

5,743,272,036

3,050,834,746

67,632,985,184**59,784,811,977****Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng**6 tháng năm 2025****6 tháng năm 2024**

429,946,555,771

424,800,093,355

144,850,018,892

134,596,954,490

45,640,271,583

53,083,683,128

72,923,240,248

70,136,029,050

5,645,024,389

2,916,187,687

699,005,110,883**685,532,947,710****9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

a. Lợi nhuận trước thuế

b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia

c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)

d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}

- Thuế TNDN được miễn giảm

- Thuế TNDN phải nộp

6 tháng năm 2025**6 tháng năm 2024**

64,969,256,325

62,681,530,141

(1,829,878,007)

(1,946,990,655)

1,829,878,007

1,946,990,655

1,829,878,007

1,946,990,655

63,139,378,318

60,734,539,486

12,627,875,662**12,146,907,897**

(3,742,490,000)

-

8,885,385,662

12,146,907,897

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thông tin về các bên liên quan quý 2.2025

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,881,060,363	2,069,647,260
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,324,457,354	2,376,853,200
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	930,760,955	197,493,300

VII.2 Thông tin về các bên liên quan 6 tháng đầu năm 2025

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,690,860,913	3,829,554,173
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,063,224,954	4,201,621,200
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	930,760,955	197,493,300

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Lê Duy Toàn